

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hoàn thiện mặt đường  
tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án hoàn thiện mặt đường tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8832/SXD-HĐXD ngày 25/11/2022 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hoàn thiện mặt đường tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương; kèm theo hồ sơ và báo cáo thẩm định số 8643 /SXD-HĐXD ngày 21/11/2022; của Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN tại Tờ trình số 3452/TTr-BQLKKTNS&KCN ngày 01/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hoàn thiện mặt đường tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương với những nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Hoàn thiện mặt đường tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp.

**4. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa giới hành chính xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**5. Diện tích đất sử dụng:** Khoảng 4,3ha.

**6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:** Nhóm B, Công trình giao thông, cấp III.

**7. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Thống Nhất.

**8. Mục tiêu đầu tư:** Từng bước hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các Khu công nghiệp tại khu vực này, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và khu vực dự án đi qua nói riêng.

**9. Quy mô đầu tư:** Đầu tư hoàn thiện mặt đường Tuyến đường vào nhà máy xi măng Đại Dương theo TCVN 4054:2005, với vận tốc thiết kế  $V_{tk}=60\text{km/h}$ , trên nền đường do Công ty cổ phần xi măng Đại Dương đầu tư đến lớp cấp phối đá dăm loại I (được Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án đường giao thông vào nhà máy xi măng Đại Dương tại Công văn số 3103/BQLKKTNS&KCN-QLXD ngày 03/10/2022). Bao gồm 02 đoạn tuyến với tổng chiều dài  $L=2.566,78\text{m}$ ; Bề rộng mặt  $B_{\text{mặt}}=10,5\text{m}-15,0\text{m}$ .

#### **10. Giải pháp thiết kế chủ yếu:**

**10.1. Bình đồ:** Thống nhất hướng tuyến theo đề xuất của Sở Xây dựng và Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN tại Công văn số 3103/BQLKKTNS&KCN-QLXD ngày 03/10/2022 về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD điều chỉnh dự án đường giao thông vào nhà máy xi măng Đại Dương; cụ thể:

- Điểm đầu: Km0+00 giao với đường vào nhà máy xi măng Công Thanh tại Km1+700.

- Điểm cuối: Km2+556.78 tiếp giáp với công nhà máy xi măng Đại Dương.

- Toàn tuyến có 14 đỉnh đường cong, các đường cong đều đóng với đường cong tròn chuyển tiếp với  $R_{\text{min}} = 250\text{m}$ .

**10.2. Cắt dọc:** Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, cao độ các điểm khống chế theo thiết kế được thẩm định tại Công văn số 3103/BQLKKTNS&KCN - QLXD ngày 03/10/2022 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN. Độ dốc dọc lớn nhất  $I_{\text{max}}=5,0\%$ .

**10.3. Cắt ngang:** Bao gồm 02 đoạn:

- Đoạn như nhất có chiều dài  $L=1.300,0\text{m}$ , Bề rộng mặt  $B_{\text{mặt}}=15,0\text{m}$ ; Bề rộng lề đất bảo vệ kết cấu  $B_{\text{lề đất}}=2 \times 1,0=2,0\text{m}$ .

- Đoạn thứ hai có chiều dài  $L = 1.266,78\text{m}$ , Bề rộng mặt  $B_{\text{mặt}}=10,5\text{m}$ ; Bề

rộng lề đất bảo vệ kết cấu  $B_{lề đất} = 2 \times 1,0 = 2,0\text{m}$ .

- Độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m = 2\%$ , lề đất  $i_l = 4\%$ .

**10.4. Nền đường:** Thiết kế đắp đất hoàn thiện phần lề đường bảo vệ kết cấu với chiều rộng mỗi bên 1,0m, chiều cao bằng chiều cao lớp kết cấu hoàn thiện mặt đường, sau đó đắp mái taluy có độ dốc 1/1,5; đảm bảo độ chặt  $K \geq 0,95$ , trên nền đường có sẵn.

**10.5. Mặt đường:** Mặt đường được thiết kế trên nền và móng đường đã được đầu tư xây dựng. Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1. Kết cấu mặt đường: Móng bê tông xi măng, mặt bê tông nhựa (theo Nghị Quyết số 230/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh).

**10.6. Nút giao:** Toàn tuyến có 01 nút giao đầu tuyến Km0+00 giao với đường vào nhà máy xi măng Công Thanh tại Km1+700, đường cũ hiện tại có mặt đường bê tông xi măng với bề rộng  $B_m = 11,0\text{m}$ . Thiết kế vượt nối vào đường cũ, đảm bảo đi lại thuận tiện và xe chạy êm thuận. Các nút giao còn lại trên các đoạn tuyến theo quy hoạch chỉ chờ sẵn để chờ đầu nối sau này.

**10.7. Tổ chức giao thông:** Xây dựng đồng bộ các công trình an toàn giao thông theo đúng các quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41 - 2019/BGTVT. Sơn mặt đường dùng sơn dẻo nhiệt, biển báo trên tuyến được thiết kế mới, dùng biển sơn phản quang.

*(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).*

**11. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**12. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 82.171.483.000 đồng** (tám hai tỷ, một trăm bảy một triệu, bốn trăm tám ba nghìn đồng); trong đó:

|                        |                |       |
|------------------------|----------------|-------|
| - Chi phí xây dựng:    | 67.750.727.000 | đồng. |
| - Chi phí QLDA:        | 1.342.775.000  | đồng. |
| - Chi phí tư vấn ĐTXD: | 3.010.438.000  | đồng. |
| - Chi phí khác:        | 807.757.000    | đồng. |
| - Dự phòng:            | 9.259.786.000  | đồng. |

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

**13. Nguồn vốn:** Nguồn dự phòng chung vốn cân đối ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

**14. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

**15. Thời gian thực hiện:** Năm 2022 - 2023.

**16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:**

Công ty cổ phần xi măng Đại Dương có trách nhiệm thực hiện việc giải phóng mặt bằng theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 8643/SXD-HĐXD ngày 21/11/2022. Đồng thời cập nhật hướng tuyến dự án được duyệt vào các Quy hoạch điều chỉnh đảm bảo theo đúng quy định.

- Trong bước triển khai phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, giao Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn phương án kết cấu áo đường đảm bảo hiệu quả kinh tế - kỹ thuật.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Trưởng Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Đại Dương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG****DỰ ÁN: HOÀN THIỆN MẶT ĐƯỜNG TUYẾN ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XI MĂNG ĐẠI DƯƠNG***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

| STT        | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                                                               | KÝ HIỆU      | PHƯƠNG PHÁP TÍNH                         | THÀNH TIỀN            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                        | <b>Gxd</b>   |                                          | <b>67.750.727.434</b> |
|            | Chi phí xây dựng công trình                                                                    |              |                                          | 67.750.727.434        |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                                                   | <b>Gqlđa</b> | <b>(Gxd+Gtb) trước thuế x 1 x 2,167%</b> | <b>1.342.774.613</b>  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                                          | <b>Gtv</b>   |                                          | <b>3.010.437.873</b>  |
| 1          | Chi phí khảo sát địa hình bước BVTC                                                            | Gtv1         | Tạm tính theo dttk                       | 53.900.000            |
| 2          | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                               | Gtv2         | Gxd trước thuế x 0,475%                  | 317.878.807           |
| 3          | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                          | Gtv3         | Theo QĐ số: 159/QĐ-BQLKKTNS&KCN          | 5,611,000             |
| 4          | Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                     | Gtv4         | Gxd trước thuế x 1,144%                  | 765.586.013           |
| 5          | Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                   | Gtv5         | Gxd trước thuế x 0,106%                  | 70,937,166            |
| 6          | Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                  | Gtv6         | Gxd trước thuế x 0,10%                   | 66.921.854            |
| 7          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Thông tư 12/2021/TT-BXD)            | Gtv7         | Gtv trước thuế x 0,608%                  | 18.304.475            |
| 8          | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD) | Gtv8         | (Gxd + Gk1) trước thuế x 0,136%          | 91.013.722            |
| 9          | Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)                                   | Gtv9         | Gxd trước thuế x 2,202%                  | 1.473.619.231         |
| 10         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)                            | Gtv10        | (Gxd+Gtb) trước thuế x 0,05%             | 33.460.927            |
| 11         | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn Thiết kế BVTC + Giám sát (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)     | Gtv11        | Gtv trước thuế x 0,05%                   | 1.036.669             |
| 12         | Chi phí lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường                                                     | Gtv12        | Quyết định số 168/QĐ-BQLKKTNS&KCN        | 85.760.000            |
| 13         | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn (Thiết kế BVTC + Giám sát)     | Gtv13        | Gtv trước thuế x 0,05%                   | 1.036.669             |
| 14         | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)                 | Gtv14        | (Gxd+Gtb) trước thuế x 0,05%             | 30.982.340            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                                            | <b>Gk</b>    |                                          | <b>807.757.349</b>    |
| 1          | Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)                                         | Gk1          | Gxd trước thuế x 0,25%                   | 170.402.870           |

| STT      | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                                                   | KÝ HIỆU     | PHƯƠNG PHÁP TÍNH          | THÀNH TIỀN            |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------------|
| 2        | Lệ phí thẩm định dự án đầu tư (Thông tư 210/2016/TT-BTC)                           | Gk2         | Gxd trước thuế x 0,013%   | 8.303.267             |
| 3        | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)                   | Gk3         | TMĐT x 0,5 x 0,259%       | 106.329.900           |
| 4        | Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)                                | Gk4         | TMĐT x 0,402%             | 356.844.458           |
| 5        | Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công                                | Gk14        | Dự toán chi tiết kèm theo | 83.917.836            |
| 6        | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD) | Gk15        | Gtv9 x 6,007%             | 81.959.018            |
| <b>V</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                            | <b>Gdp</b>  |                           | <b>9.259.785.553</b>  |
| 1        | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                                           |             | (I+II+III+IV) x 10,0%     | 7.291.169.727         |
| 2        | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá                                              |             | (I+II+III+IV) x 2,70%     | 1.968.615.826         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                   | <b>TMĐT</b> |                           | <b>82.171.483.000</b> |